

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PSC)

CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn

Ngày 31/12/2024	11,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	0.9%	-1.8%

DT thuần 2024	719
tỷ VNĐ	
YoY: ▼18.0	-2.5%

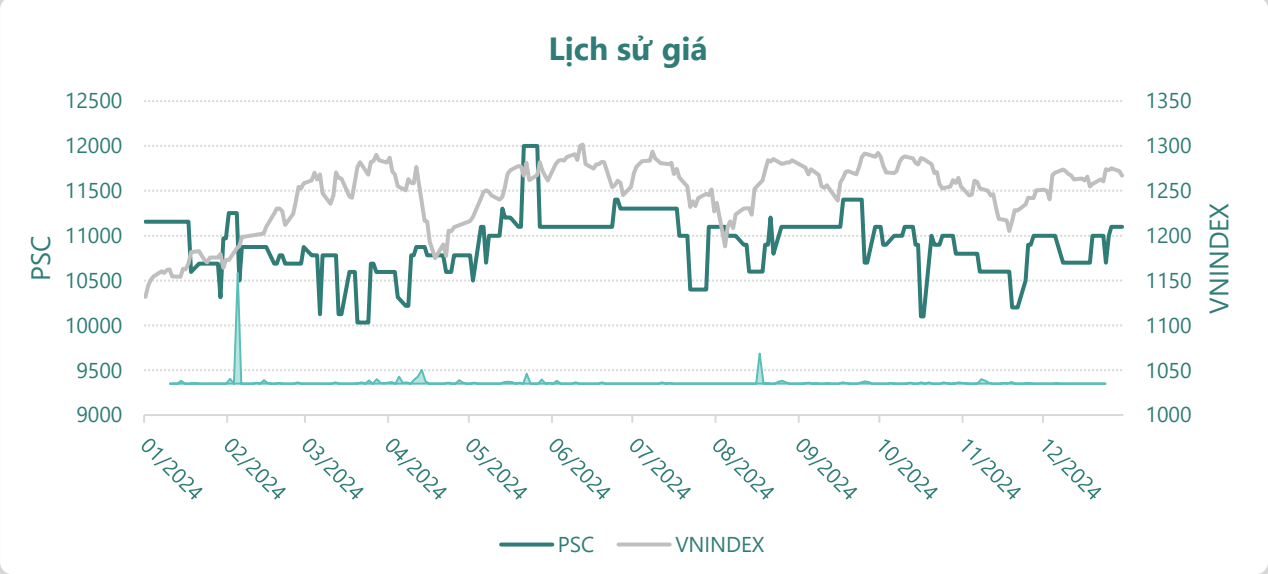
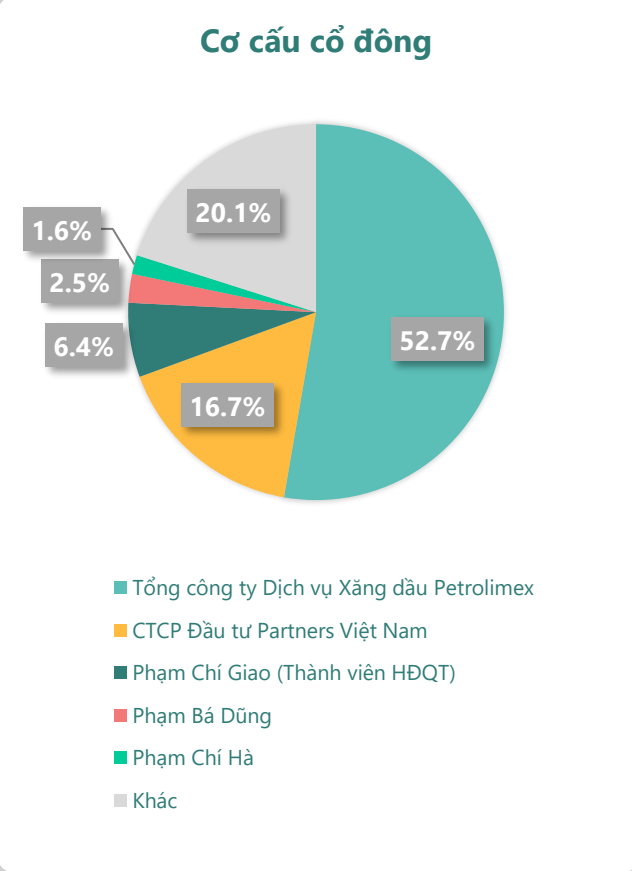
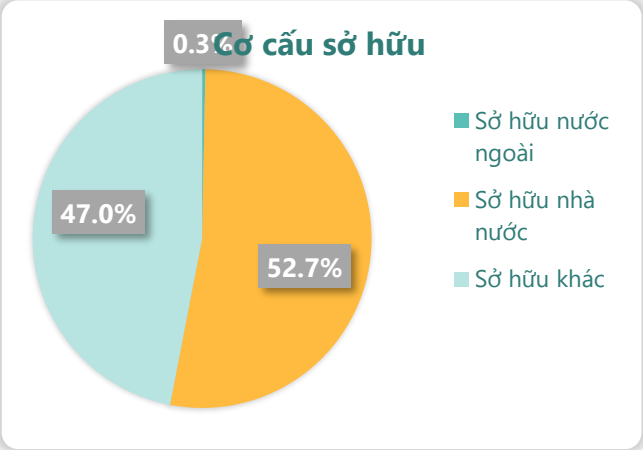
LN thuần 2024	14.3
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 4.20	41.0%

LN sau thuế 2024	0.99
tỷ VNĐ	
YoY: ▼6.84	-87.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024	1.4%
YoY: +/-▼	0.5%

ROE 2024	0.8%
YoY: +/-▼	5.7%

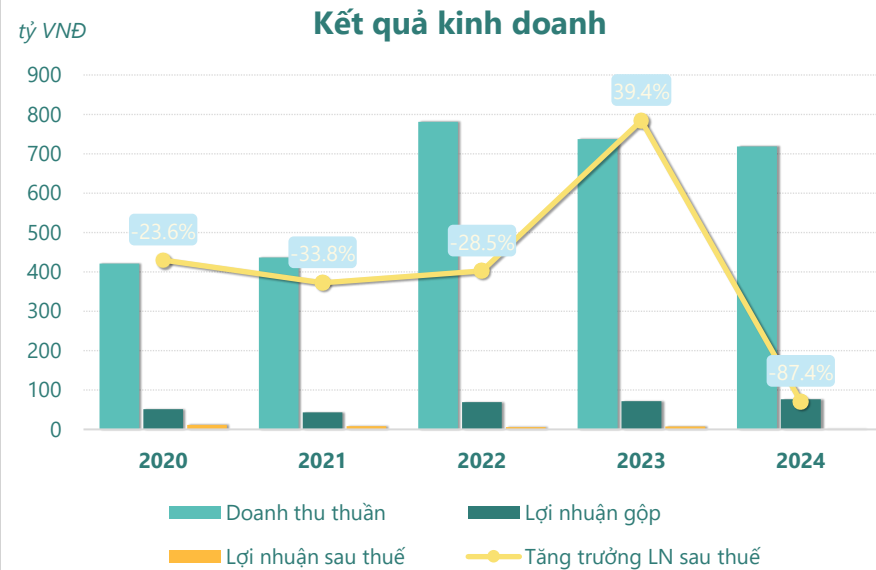
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,031 - 12,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	80
Số lượng CPLH (CP)	7,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,210
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	(0.13)
EPS	139
P/E	79.8



Năm **2024**, **PSC** ghi nhận doanh thu thuần **718.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.99** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.47%** và **giảm 87.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.85%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

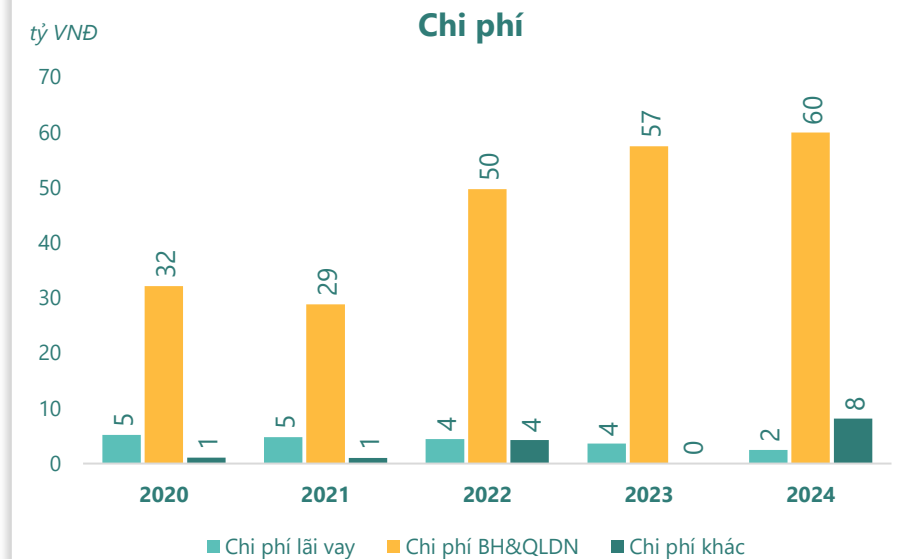
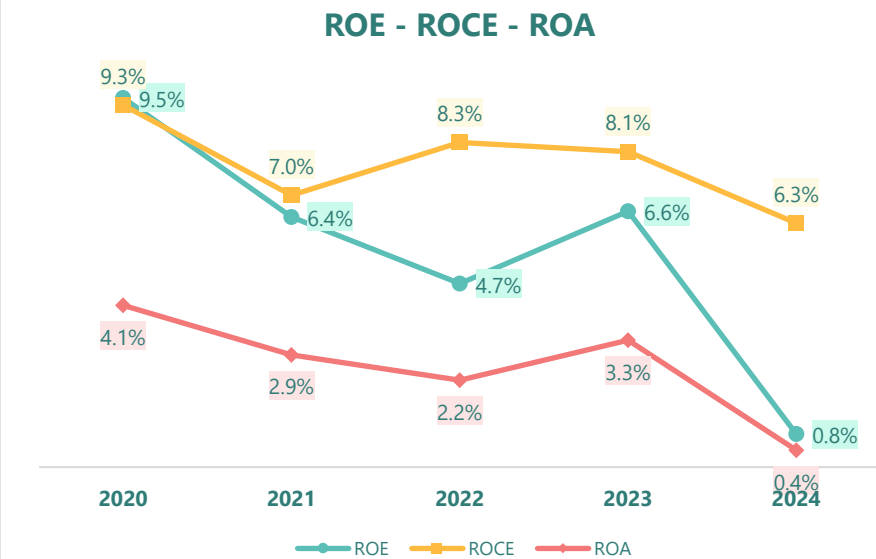
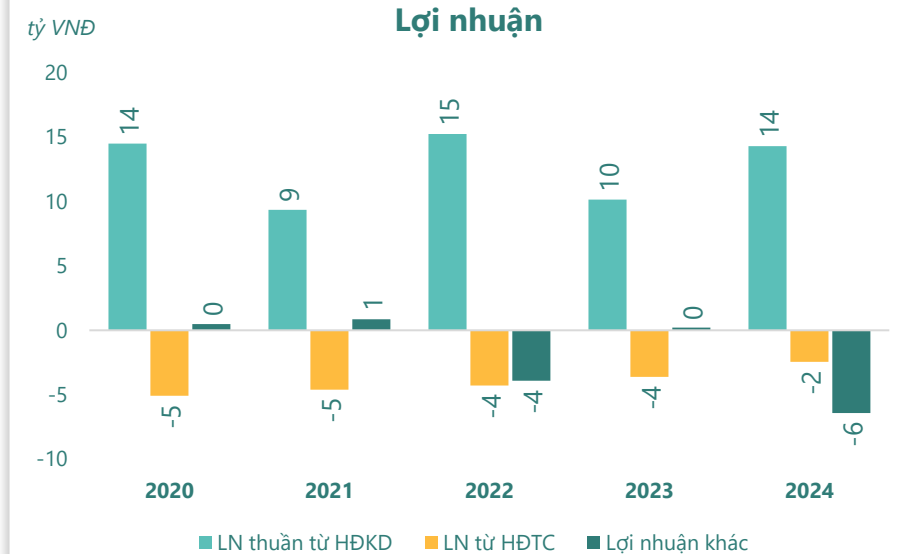
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PSC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **14.28** tỷ đồng, **tăng lên 4.15** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (12.69 tỷ đồng) là 1.59 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **2.48** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **59.92** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 8.16** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PSC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.85%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

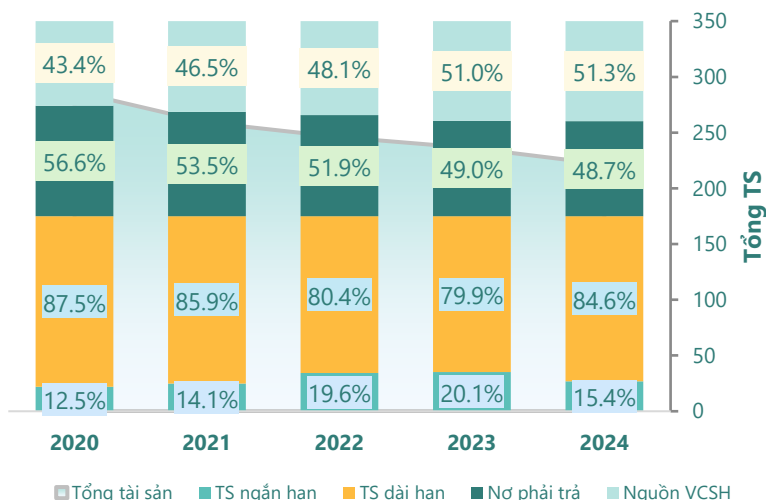




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

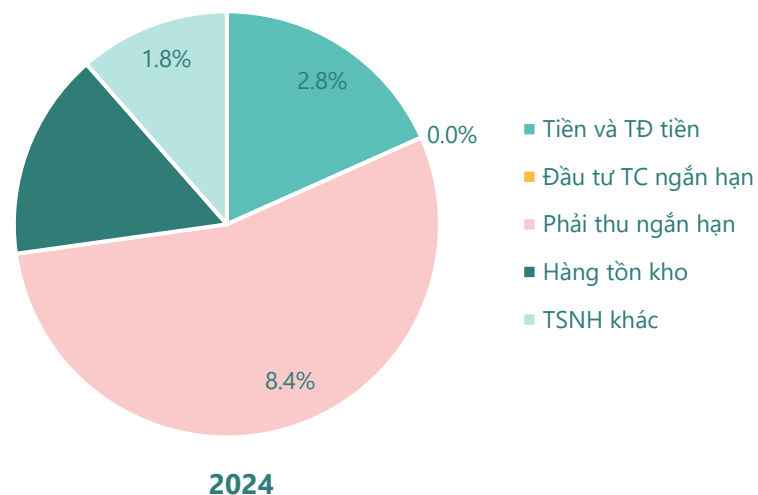
tỷ VNĐ



Tổng tài sản của **PSC** năm 2024 đạt **221.5** tỷ đồng, giảm **6.19%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 84.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.7% và 51.3%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

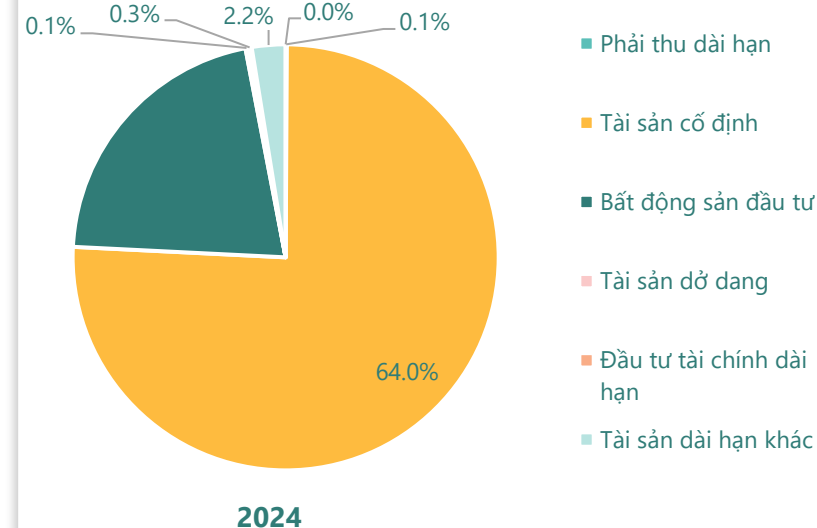
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của PSC năm 2024 giảm **27.9%** so với năm trước, đạt **34.13** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **15.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.39%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.82% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



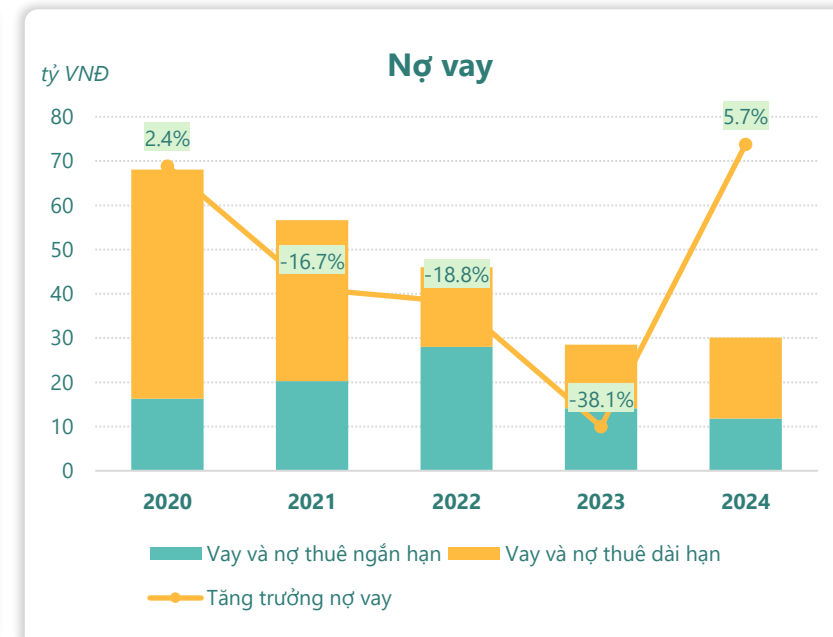
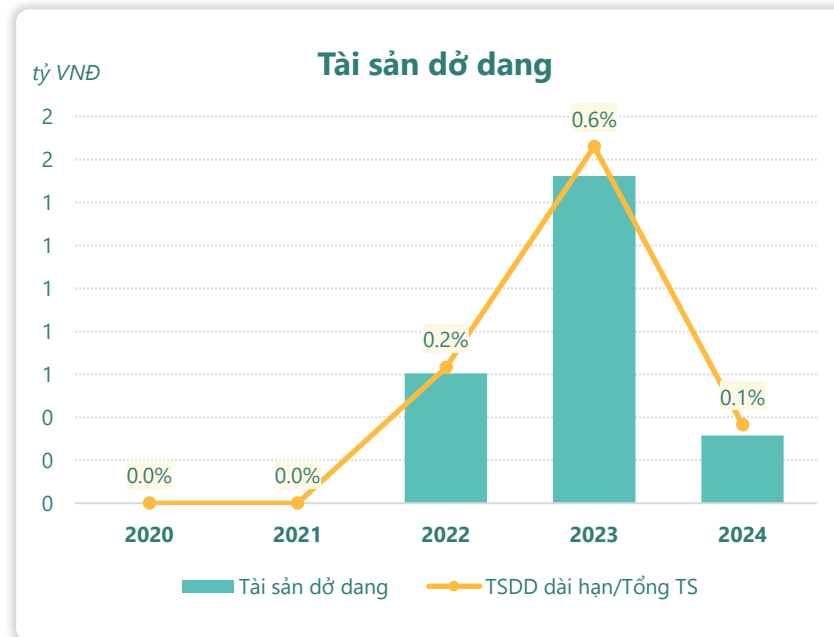
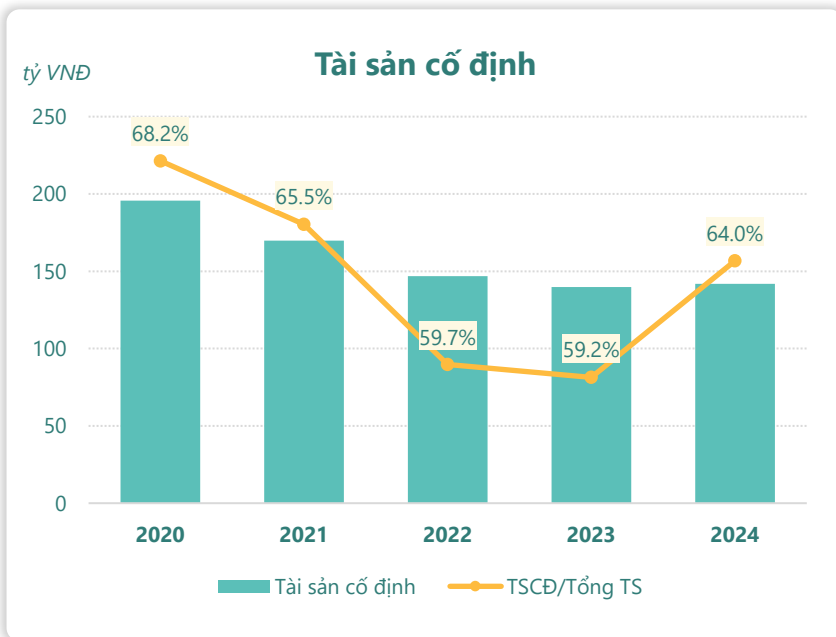
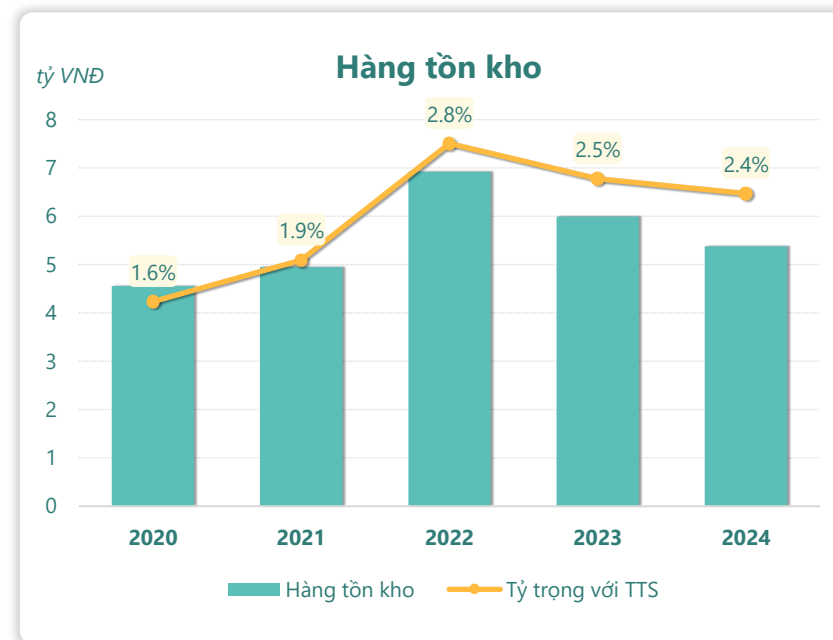
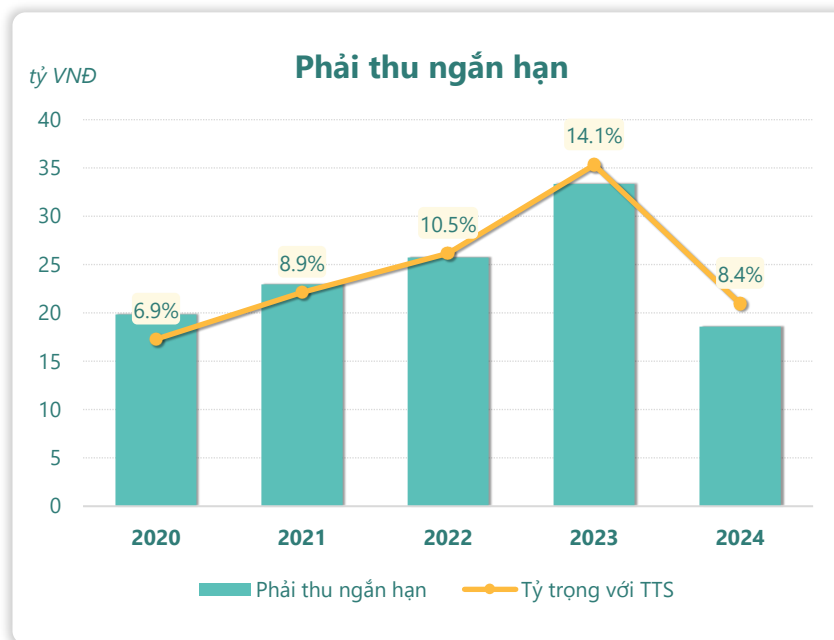
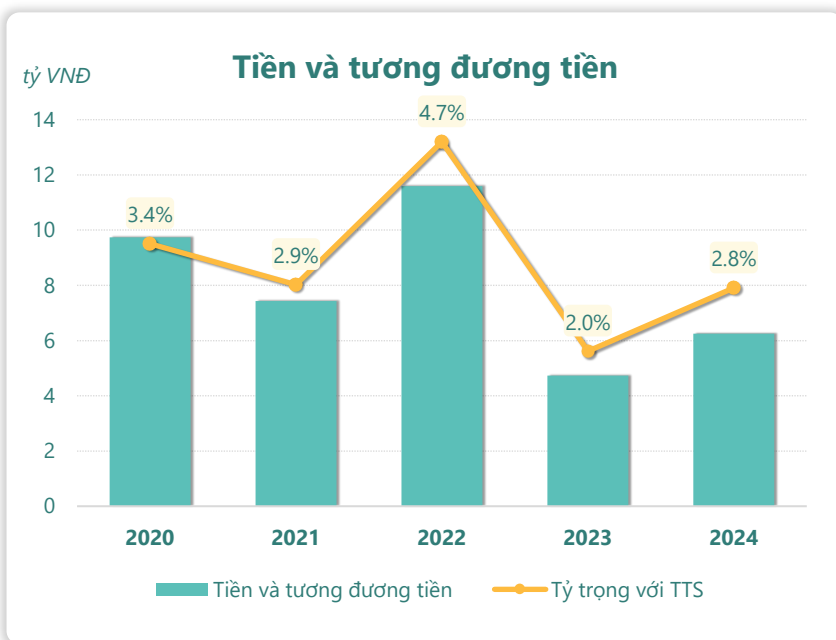
Tài sản dài hạn đạt **187.4** tỷ đồng giảm **0.74%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **84.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **64.0%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 17.9%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

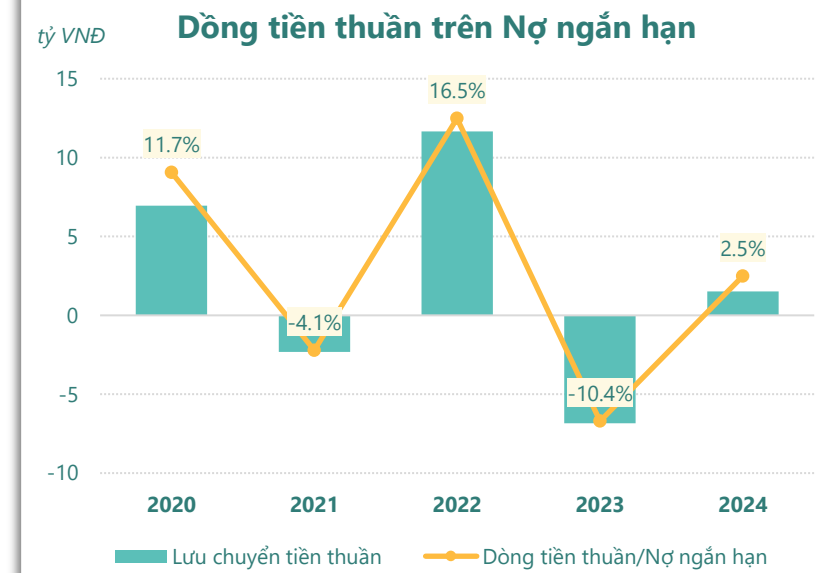
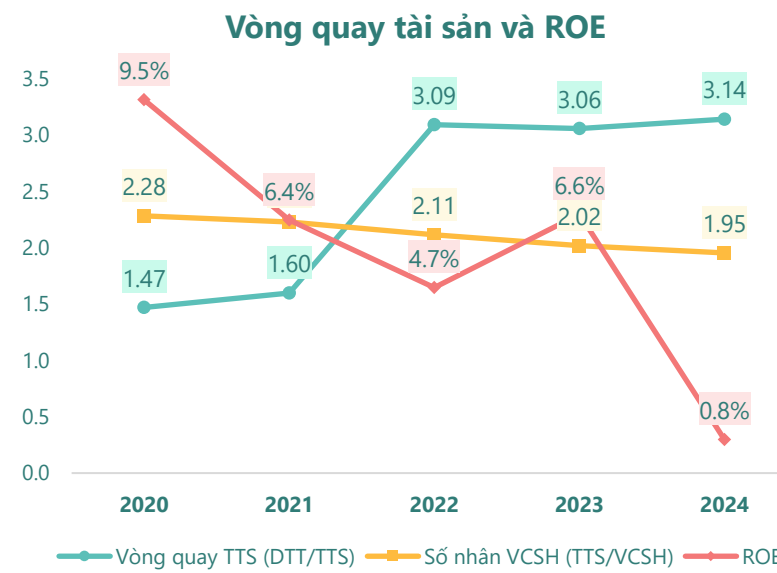
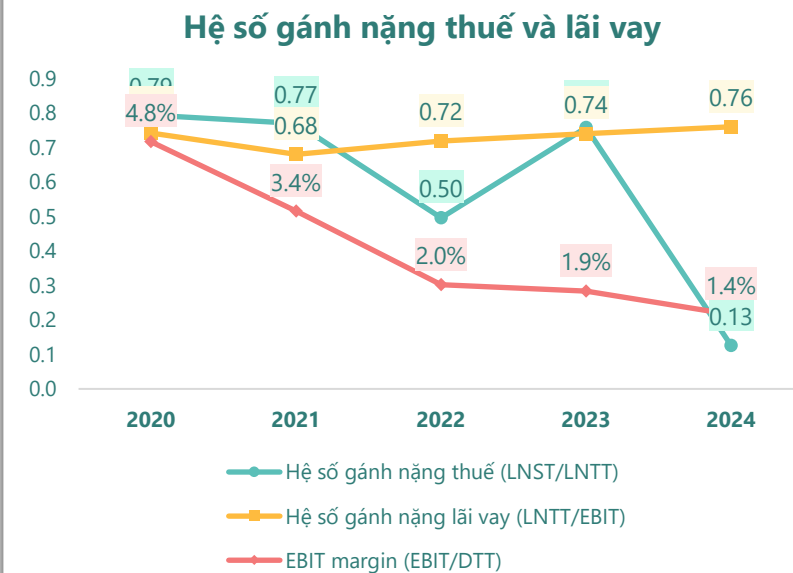
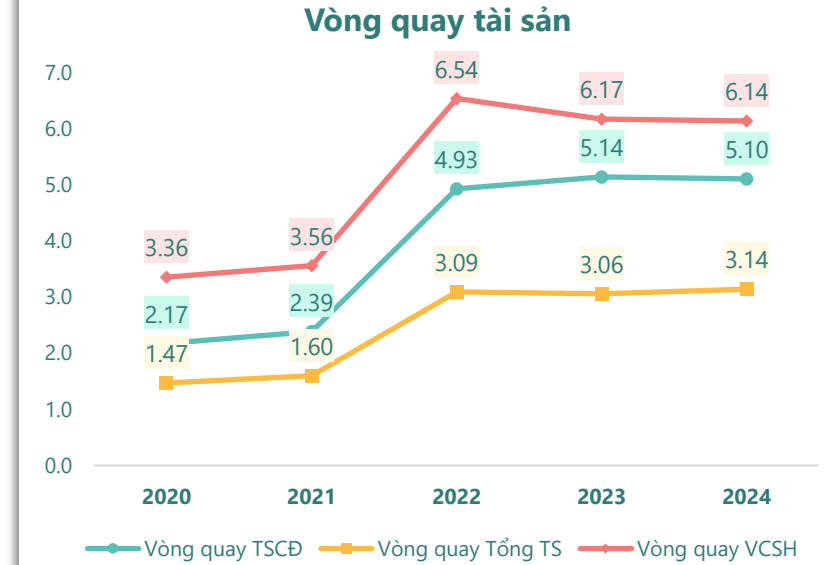
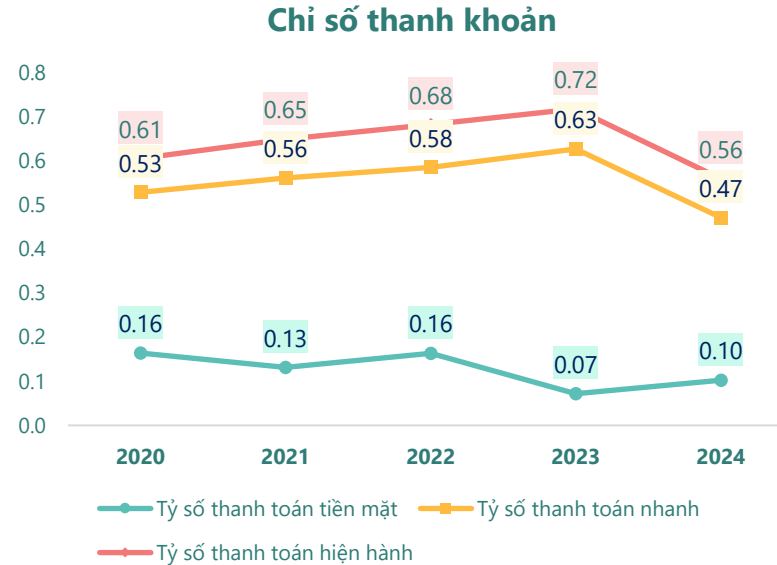
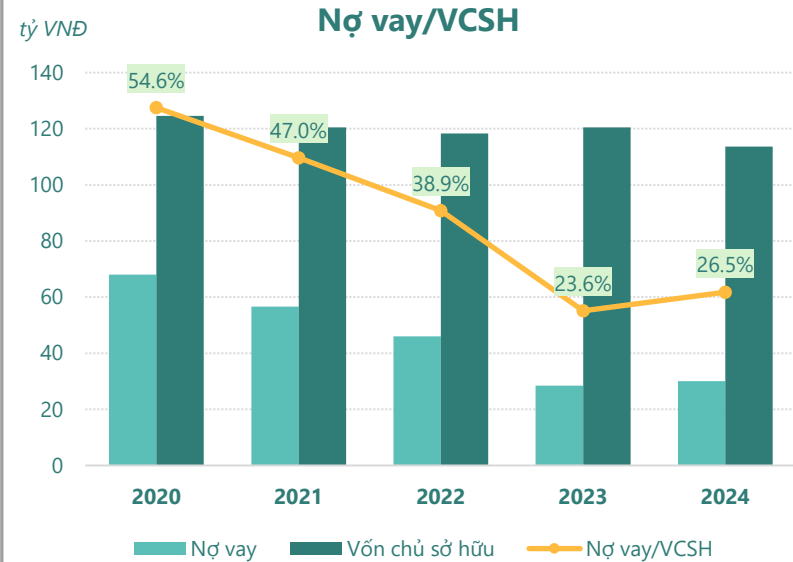




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	436	781	737	719
Giá vốn hàng bán	394	712	666	642
Lợi nhuận gộp	42.8	69.2	71.2	76.7
Doanh thu HĐTC	0.05	0.06	0.05	0.05
Chi phí TC	4.64	4.34	3.67	2.51
Chi phí lãi vay	4.79	4.41	3.62	2.48
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.7	27.1	25.6	22.9
Chi phí QLDN	12.2	22.6	31.9	37.0
LN thuần từ HĐKD	9.35	15.2	10.1	14.3
Lợi nhuận khác	0.86	-3.91	0.21	-6.42
LN trước thuế	10.2	11.3	10.3	7.86
Lợi nhuận sau thuế	7.86	5.62	7.83	0.99
LNST của CĐ cty mẹ	7.86	5.62	7.83	0.99

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.5	26.0	33.1	28.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.65	-2.90	-18.8	-26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.2	-11.5	-21.2	-0.76
Tiền đầu kỳ	9.74	7.43	11.6	4.74
Lưu chuyển tiền thuần	-2.31	11.7	-6.85	1.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	7.43	19.1	4.74	6.25

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	259	246	236	221
Tài sản ngắn hạn	36.6	48.3	47.3	34.1
Tiền và tương đương tiền	7.43	11.6	4.74	6.25
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	23.0	25.7	33.4	18.6
Hàng tồn kho	4.95	6.92	6.00	5.38
Tài sản ngắn hạn khác	1.29	4.06	3.26	3.91
Tài sản dài hạn	223	198	189	187
Phải thu dài hạn	0	0.08	0.17	0.17
Tài sản cố định	170	147	140	142
Bất động sản đầu tư	46.8	44.2	41.6	39.7
Tài sản dở dang	0	0.60	1.52	0.31
Đầu tư tài chính dài hạn	0.56	0.64	0.60	0.57
Tài sản dài hạn khác	5.33	5.17	5.08	4.79
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	139	128	116	108
Nợ ngắn hạn	56.4	70.8	66.0	61.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.2	28.0	14.1	11.8
Phải trả người bán ngắn hạn	23.5	27.2	31.0	27.3
Nợ dài hạn	82.2	56.8	49.6	46.8
Vay và nợ thuê dài hạn	36.4	18.0	14.3	18.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	121	118	121	114
Vốn chủ sở hữu	121	118	121	114
Vốn điều lệ	72.0	72.0	72.0	72.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0